

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG NGHIỆP THỦY SẢN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

| | Trang |
|--------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 – 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 – 4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng cân đối kế toán | 5 – 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 8 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính | 9 – 34 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THỦY SẢN

Địa chỉ: 244 Bùi Văn Ba, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u> | <u>Chức vụ</u> | |
|------------------------|----------------|----------------------------|
| Ông Mai Xuân Phong | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 19/04/2019 |
| Ông Trần Hữu Hạnh | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 19/04/2019 |
| Ông Thái Bá Nam | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 19/04/2019 |
| Ông Nguyễn Thành Trung | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/04/2019 |
| Ông Nguyễn Tấn Dũng | Thành viên | |
| Ông Trương Tùng Hưng | Thành viên | |
| Ông Đỗ Trung Chuyên | Thành viên | |

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u> | <u>Chức vụ</u> | |
|------------------------------|----------------|----------------------------|
| Ông Nguyễn Thành Trung | Trưởng ban | Miễn nhiệm ngày 19/04/2019 |
| Ông Võ Quốc Việt | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 19/04/2019 |
| Bà Trương Quỳnh Giao | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 19/04/2019 |
| Bà Vũ Thị Hồng Gấm | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 19/04/2019 |
| Bà Huỳnh Văn Đặng Thị Lệ Hoa | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/04/2019 |
| Bà Vũ Thị Hồng Gấm | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/04/2019 |

Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty:

| <u>Tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|----------------------|----------------|
| Ông Trương Tùng Hưng | Tổng Giám đốc |

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh miền Trung, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THỦY SẢN

Địa chỉ: 244 Bùi Văn Ba, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, ngoại trừ các vấn đề được nêu trong báo cáo kiểm toán kèm theo, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

CAM KẾT CỦA CÁC CHỦ SỞ HỮU

Công ty có khoản lỗ tích lũy đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 vượt vốn chủ sở hữu số tiền là 96.721.901.657 VND và nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn số tiền là 108.143.500.951 VND. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc hoạt động kinh doanh có lãi và việc tiếp tục tài trợ của các chủ đầu tư trong tương lai. Vào ngày lập báo cáo này không có lý do nào để Tổng Giám đốc Công ty tin rằng các chủ đầu tư sẽ không tiếp tục tài trợ để Công ty có thể hoạt động liên tục trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính đính kèm vẫn được soạn thảo trên cơ sở giả định Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.



Trương Tùng Hưng
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các thành viên Hội đồng quản trị**
Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THỦY SẢN

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12/03/2020 từ trang 5 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Như trình bày tại Thuyết minh 4.9, quyền sử dụng đất tại Trà Vinh trị giá 865.000.000 VND, Công ty đang ghi nhận là Tài sản cố định vô hình nhưng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại mang tên cá nhân là chưa phù hợp với quy định hiện hành.
- Như trình bày tại Thuyết minh 4.10, tổng giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 31/12/2019 là 12.801.833.320 VND, Công ty đã trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư này là 7.912.582.707 VND. Tuy nhiên, cho đến thời điểm này kiểm toán viên chưa nhận được báo cáo tài chính năm 2019 của các đơn vị nhận đầu tư và các đơn vị này cũng chưa giao dịch trên các sàn giao dịch chứng

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

khoản. Do đó, kiểm toán viên không có cơ sở xem xét số dự phòng các khoản đầu tư dài hạn nêu trên cần hoàn nhập hay trích lập bổ sung.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh 2.5 trong Báo cáo tài chính về khoản lỗ tích lũy đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 vượt vốn chủ sở hữu số tiền là 96.721.901.657 VND và nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn số tiền là 108.143.500.951 VND. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.



Trần Dương Nghĩa

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1309-2018-026-1

Trần Thị Như Phương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2293-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

Chi nhánh miền Trung

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2020

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | TM | Tại ngày 31/12/2019 | Tại ngày 01/01/2019 |
|-------------------------------------------------|------------|------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 6.270.465.993 | 19.492.585.938 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4.1 | 515.864.866 | 13.205.847.758 |
| 1. Tiền | 111 | | 515.864.866 | 1.955.847.758 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 11.250.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | 3.190.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | 3.190.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.165.902.950 | 1.026.892.811 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 4.2 | 101.655.444.451 | 101.585.634.605 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 55.848.000 | - |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 4.3 | 19.108.941.573 | 19.095.589.280 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 4.4 | (119.654.331.074) | (119.654.331.074) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 4.5 | 1.921.350.213 | 1.942.505.838 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 5.041.170.719 | 5.062.326.344 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (3.119.820.506) | (3.119.820.506) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.667.347.964 | 127.339.531 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 4.6 | 17.347.964 | 127.339.531 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 4.12 | 2.650.000.000 | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 12.350.299.294 | 16.557.121.037 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 9.000.000 | 9.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | 4.3 | 9.000.000 | 9.000.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 7.187.839.906 | 11.522.890.599 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 4.7 | 6.322.839.906 | 7.477.390.599 |
| Nguyên giá | 222 | | 49.350.242.798 | 49.017.913.345 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (43.027.402.892) | (41.540.522.746) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 4.8 | 865.000.000 | 4.045.500.000 |
| Nguyên giá | 228 | | 865.000.000 | 4.045.500.000 |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | 20.136.433 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | 20.136.433 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 4.9 | 4.889.250.613 | 4.889.250.613 |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 12.801.833.320 | 12.801.833.320 |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (7.912.582.707) | (7.912.582.707) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 264.208.775 | 115.843.392 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 4.6 | 264.208.775 | 115.843.392 |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 18.620.765.287 | 36.049.706.975 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | Tại ngày 31/12/2019 | Tại ngày 01/01/2019 |
|-----------------------------------------|------------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 115.342.666.944 | 134.358.018.306 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 114.413.966.944 | 133.204.918.306 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 4.10 | 3.651.224.575 | 4.509.531.958 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 4.11 | 722.824.991 | 1.021.771.149 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 4.12 | 434.102.001 | 130.435.394 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | - | 307.106.390 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 4.13 | 108.906.364 | 36.598.700 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 4.14 | 70.658.282.831 | 69.680.039.683 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 4.15 | 38.679.832.644 | 57.315.141.494 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 158.793.538 | 204.293.538 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 928.700.000 | 1.153.100.000 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn khác | 337 | 4.14 | 928.700.000 | 1.153.100.000 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | (96.721.901.657) | (98.308.311.331) |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 4.16 | (96.721.901.657) | (98.308.311.331) |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 42.000.000.000 | 42.000.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 42.000.000.000 | 42.000.000.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 559.410.000 | 559.410.000 |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (1.353.000.000) | (1.353.000.000) |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 4.162.286.263 | 4.162.286.263 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (142.090.597.920) | (143.677.007.594) |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước | 421a | | (143.677.007.594) | (154.258.166.635) |
| LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 1.586.409.674 | 10.581.159.041 |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 18.620.765.287 | 36.049.706.975 |



Trương Tùng Hưng
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2020

Hoàng Thị Tú
Kế toán trưởng

Vũ Văn Công
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THỦY SẢN

Địa chỉ: 244 Bùi Văn Ba, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm 2019 | Năm 2018 |
|----------------------------------------------------|-------|--------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.1 | 19.969.715.117 | 17.035.636.333 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 19.969.715.117 | 17.035.636.333 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.2 | 11.423.807.359 | 14.899.414.539 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 8.545.907.758 | 2.136.221.794 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.3 | 565.352.126 | 961.637.550 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.4 | 5.459.217.314 | 7.178.127.306 |
| <i>Trong đó, chi phí lãi vay</i> | 23 | | 5.459.217.314 | 7.178.127.306 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 5.5 | 2.365.741.418 | 2.020.491.580 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.6 | 3.164.590.010 | 3.580.619.549 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (1.878.288.858) | (9.681.379.091) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 5.7 | 3.520.566.324 | 20.511.366.488 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 5.8 | 55.867.792 | 744.574 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 3.464.698.532 | 20.510.621.914 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 1.586.409.674 | 10.829.242.823 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.9 | - | 248.083.782 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 1.586.409.674 | 10.581.159.041 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 4.16.5 | 390 | 2.603 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 4.16.6 | 390 | 2.603 |

**Trương Tùng Hưng****Tổng Giám đốc**

TP Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2020

Hoàng Thị Tú
Kế toán trưởng
Vũ Văn Công
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm 2019 | Năm 2018 |
|----------------------------------------------------------------------|-----------|-----|-------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 19.600.959.113 | 19.170.787.676 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ | 02 | | (7.981.342.754) | (27.985.905.415) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (5.358.231.910) | (5.415.856.344) |
| 4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | - | (248.083.782) |
| 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 3.297.252.819 | 42.835.688.048 |
| 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (10.245.470.416) | (36.311.781.462) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (686.833.148) | (7.955.151.279) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (312.193.020) | (417.702.433) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 3.189.000.000 | 5.355.677.342 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | | (20.800.000.000) | (3.190.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 23.990.000.000 | - |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 565.352.126 | 961.637.550 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 6.632.159.106 | 2.709.612.459 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 6.1 | 64.240.873 | 1.042.816.801 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | 6.2 | (18.699.549.723) | (10.858.218.351) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (18.635.308.850) | (9.815.401.550) |
| LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM | 50 | | (12.689.982.892) | (15.060.940.370) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 13.205.847.758 | 28.266.788.128 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM | 70 | | 515.864.866 | 13.205.847.758 |



Trương Tùng Hưng
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2020

Hoàng Thị Tú
Kế toán trưởng

Vũ Văn Công
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản tiền thân là Công ty Công nghiệp Thủy sản là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Hải sản Biển Đông (nay là Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam Công ty Cổ phần – Seaprodex), được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 862/QĐ-BTS ngày 27 tháng 10 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006087 ngày 12 tháng 02 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 9 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần gần nhất vào ngày 12/07/2018.

Ngày 17 tháng 09 năm 2010, Công ty chính thức được giao dịch chứng khoán tại thị trường Upcom theo Thông báo Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán là SCO.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 42.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

| Nhà đầu tư | Quốc gia/ Quốc tịch | Tại ngày 31/12/2019 | | Tại ngày 01/01/2019 | |
|--------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|--------------|-----------------------|--------------|
| | | Giá trị (VND) | Tỷ lệ (%) | Giá trị (VND) | Tỷ lệ (%) |
| Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần | Việt Nam | 19.470.000.000 | 46,36% | 19.470.000.000 | 46,36% |
| Ông Quách Tấn Hải | Việt Nam | 4.380.000.000 | 10,43% | - | - |
| Các cổ đông khác | Việt Nam | 18.150.000.000 | 43,21% | 22.530.000.000 | 53,64% |
| Cộng | | 42.000.000.000 | 100% | 42.000.000.000 | 100% |

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 244 Bùi Văn Ba, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 44 người (31/12/2018: 56 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Đóng tàu và cấu kiện nổi, chi tiết: đóng mới, sửa chữa tàu vỏ gỗ, sắt, vật liệu composite;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh kho hàng, bến bãi;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp, chi tiết: Sản xuất động cơ nổ, động cơ thủy, máy phát điện, máy bơm nước, máy cắt cỏ, máy nông ngư cơ và phụ tùng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp, chi tiết: Bán buôn động cơ nổ, động cơ thủy, máy phát điện, máy bơm nước, máy cắt cỏ, máy nông ngư cơ và phụ tùng;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị, chi tiết: Sửa chữa, bảo trì động cơ nổ, động cơ thủy, máy phát điện, máy bơm nước, máy cắt cỏ, máy nông ngư cơ và phụ tùng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn hóa chất công nghiệp (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), (không tồn trữ hóa chất). Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh, hạt nhựa, sản phẩm nhựa;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác, chi tiết: Công nghiệp chế tạo máy móc thiết bị thủy sản;
- Sản xuất khác chưa phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất các sản phẩm từ composite;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Nhập khẩu các thiết bị hàng hải, thủy động cơ, phụ tùng các loại, hàng tiêu dùng, vật tư chuyên ngành, phương tiện thủy, phòng hộ, cứu sinh, cứu đắm. Xuất khẩu các sản phẩm cơ khí phụ tùng động cơ Diesel, phương tiện vận chuyển và các sản phẩm từ composite, cung ứng vật tư. Mua bán máy móc, trang thiết bị, dụng cụ thể dục thể thao. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành xây dựng;
- Bán buôn thực phẩm, chi tiết: Xuất khẩu thủy sản (Thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 về phê duyệt Quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, chi tiết: Xuất khẩu hàng may mặc;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa phân vào đâu, chi tiết: Công nghiệp thực phẩm;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá, chi tiết: Sản xuất nước đá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ, chi tiết: Kinh doanh vận tải (bộ)(trừ kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt, hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, chi tiết: Kinh doanh dịch vụ cầu cảng, Kinh doanh vận tải (thủy);
- Khai thác thủy sản biển, chi tiết: Khai thác thủy sản;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản, chi tiết: chế biến thủy sản;
- Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ, chi tiết: Dịch vụ cửa xẻ gỗ;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng, chi tiết: Chế biến gỗ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Tổ chức nghiên cứu và thiết kế sản phẩm mới về tàu thuyền và sản phẩm cơ khí;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, chi tiết: Nghiên cứu, ứng dụng khoa học, kỹ thuật công nghệ mới, vật liệu mới, công nghệ thông tin để phục vụ sản xuất kinh doanh và chuyển giao công nghệ;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, chi tiết: Mua bán hàng nông sản (Thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/09/2017 về phê duyệt Quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh). Bán buôn nguyên liệu sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không sản xuất tại trụ sở);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, chi tiết: Lắp ráp trị động cơ nổ, động cơ thủy, máy phát điện, máy bơm nước, máy cắt cỏ, máy nông ngư cơ và phụ tùng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: bán buôn sắt, thép, kim loại khác.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Giả định hoạt động liên tục

Công ty có khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 vượt quá vốn chủ sở hữu số tiền là 96.721.901.657 VND và có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 108.143.500.951 VND. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào các hoạt động có lãi trong tương lai và việc tiếp tục tài trợ của các chủ đầu tư. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính năm 2019 không có lý do gì để Tổng Giám đốc Công ty tin rằng các chủ đầu tư sẽ không tiếp tục tài trợ cho hoạt động của Công ty trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty tiếp tục hoạt động liên tục.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.3. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

| | <u>Năm 2019</u> |
|----------------------------------|------------------------|
| ▪ Nhà cửa vật kiến trúc | 5 - 50 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị | 3 - 10 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 6 - 10 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 28 năm |

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo thời gian sử dụng hữu ích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Giá trị quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn thì không tính khấu hao.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa,... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ: 3 năm;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) được phân bổ theo thời gian bảo hiểm trên hợp đồng.

3.9. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí vật tư, phí cầu và các chi phí khác của công trình.

Căn cứ ước tính của chi phí phải trả là giá bán ước tính dựa trên bảng báo giá.

3.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.12. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ là chi phí đi vay vốn.

3.15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế GTGT

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Đối với hoạt động đóng tàu mới đánh bắt xa bờ: không chịu thuế GTGT;
- Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.19. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | Tại ngày 31/12/2019 VND | Tại ngày 01/01/2019 VND |
|------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt | 134.195.770 | 38.840.844 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 381.669.096 | 1.917.006.914 |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn 3 tháng) | - | 11.250.000.000 |
| Cộng | 515.864.866 | 13.205.847.758 |

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Tại ngày 31/12/2019 VND | Tại ngày 01/01/2019 VND |
|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải thu từ khách hàng: | | |
| Công ty Cổ phần AQUAFEED Cửu Long | 91.086.800.435 | 91.086.800.435 |
| Công ty Cổ phần Biển Tây | 5.517.074.662 | 5.517.074.662 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Biển Tây | 2.308.272.667 | 2.308.272.667 |
| Công ty Cổ phần Xi Măng Hạ Long | 1.158.480.208 | 1.158.480.208 |
| Các đối tượng khác | 1.584.816.479 | 1.515.006.633 |
| Cộng | 101.655.444.451 | 101.585.634.605 |

4.3. Phải thu khác

| | Tại ngày 31/12/2019 VND | | Tại ngày 01/01/2019 VND | |
|------------------------------------------|----------------------------|-----------------------|----------------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Ngắn hạn: | | | | |
| BHXH, BHYT, BHTN nộp thừa | 7.801.537 | - | 8.928.437 | - |
| Công ty TNHH Vượt Sóng | 26.852.123 | 26.852.123 | 26.852.123 | 26.852.123 |
| Công ty Cổ phần AQUAFEED Cửu Long | 18.423.790.410 | 18.423.790.410 | 18.423.790.410 | 18.423.790.410 |
| Công ty Cổ phần Biển Tây | 161.778.729 | 161.778.729 | 161.778.729 | 161.778.729 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Biển Tây | 214.040.695 | 214.040.695 | 214.040.695 | 214.040.695 |
| Công ty Cổ phần Thiết bị máy Động Lực | 70.501.000 | 70.501.000 | 70.501.000 | 70.501.000 |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây Dựng An Pha | 178.395.408 | 178.395.408 | 178.395.408 | 178.395.408 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 6.000.000 | - | 6.000.000 | - |
| Phải thu khác | 19.781.671 | - | 5.302.478 | - |
| Cộng | 19.108.941.573 | 19.075.358.365 | 19.095.589.280 | 19.075.358.365 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

| | | | | |
|-----------------|------------------|----------|------------------|----------|
| Dài hạn: | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | 9.000.000 | - | 9.000.000 | - |
| Cộng | 9.000.000 | - | 9.000.000 | - |

4.4. Nợ xấu

| | Tại ngày 31/12/2019 | | Tại ngày 01/01/2019 | |
|-------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán | 119.654.331.074 | - | 119.654.331.074 | - |
| Cộng | 119.654.331.074 | - | 119.654.331.074 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

| | Tại ngày 31/12/2019 | | | Tại ngày 01/01/2019 | | |
|--------------------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------|------------------------|------------------------|-------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn |
| Tài khoản 131 "Phải thu khách hàng" | 100.578.972.709 | - | | 100.578.972.709 | - | |
| Công ty Cổ phần AQUAFEED Cừu Long | 91.086.800.435 | - | Trên 3 năm | 91.086.800.435 | - | Trên 3 năm |
| Công ty Cổ phần Biển Tây | 5.517.074.662 | - | Trên 3 năm | 5.517.074.662 | - | Trên 3 năm |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Biển Tây | 2.308.272.667 | - | Trên 3 năm | 2.308.272.667 | - | Trên 3 năm |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long | 1.158.480.208 | - | Trên 3 năm | 1.158.480.208 | - | Trên 3 năm |
| Các khách hàng khác | 508.344.737 | - | Trên 3 năm | 508.344.737 | - | Trên 3 năm |
| Tài khoản 138 "Phải thu" | 19.075.358.365 | - | | 19.075.358.365 | - | |
| Công ty TNHH Vượt Sóng | 26.852.123 | - | Trên 3 năm | 26.852.123 | - | Trên 3 năm |
| Công ty Cổ phần AQUAFEED Cừu Long | 18.423.790.410 | - | Trên 3 năm | 18.423.790.410 | - | Trên 3 năm |
| Công ty Cổ phần Biển Tây | 161.778.729 | - | Trên 3 năm | 161.778.729 | - | Trên 3 năm |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Biển Tây | 214.040.695 | - | Trên 3 năm | 214.040.695 | - | Trên 3 năm |
| Công ty Cổ phần Thiết bị máy Động lực | 70.501.000 | - | Trên 3 năm | 70.501.000 | - | Trên 3 năm |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng An Pha | 178.395.408 | - | Trên 3 năm | 178.395.408 | - | Trên 3 năm |
| Cộng | 119.654.331.074 | - | | 119.654.331.074 | - | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.5. Hàng tồn kho**

| | Tại ngày 31/12/2019 | | Tại ngày 01/01/2019 | |
|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 495.265.155 | - | 461.470.752 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 5.280.175 | - | 5.650.000 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 831.881.595 | - | 884.693.798 | - |
| Thành phẩm | 687.517 | - | 687.517 | - |
| Hàng hóa | 3.708.056.277 | 3.119.820.506 | 3.709.824.277 | 3.119.820.506 |
| Cộng | 5.041.170.719 | 3.119.820.506 | 5.062.326.344 | 3.119.820.506 |

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm là 3.708.056.277 đồng.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm.

4.6. Chi phí trả trước

| | Tại ngày | Tại ngày |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
| | VND | VND |
| Ngắn hạn: | | |
| Chi phí sửa chữa | - | 98.564.828 |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 17.347.964 | 402.270 |
| Chi phí khác | - | 28.372.433 |
| Cộng | 17.347.964 | 127.339.531 |
| | | |
| | Tại ngày | Tại ngày |
| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
| | VND | VND |
| Dài hạn: | | |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 264.208.775 | 17.107.200 |
| Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ | - | 88.219.513 |
| Chi phí khác | - | 10.516.679 |
| Cộng | 264.208.775 | 115.843.392 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | P.tiện vận tải truyền dẫn VND | Tài sản cố định khác VND | Cộng VND |
|----------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá: | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 40.947.238.488 | 2.418.590.799 | 4.846.281.892 | 805.802.166 | 49.017.913.345 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 332.329.453 | - | - | - | 332.329.453 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2019 | 41.279.567.941 | 2.418.590.799 | 4.846.281.892 | 805.802.166 | 49.350.242.798 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 34.190.709.866 | 2.141.917.961 | 4.404.842.162 | 803.052.757 | 41.540.522.746 |
| Khấu hao trong năm | 1.032.216.529 | 115.599.508 | 336.314.700 | 2.749.409 | 1.486.880.146 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2019 | 35.222.926.395 | 2.257.517.469 | 4.741.156.862 | 805.802.166 | 43.027.402.892 |
| Giá trị còn lại: | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 6.756.528.622 | 276.672.838 | 441.439.730 | 2.749.409 | 7.477.390.599 |
| Tại ngày 31/12/2019 | 6.056.641.546 | 161.073.330 | 105.125.030 | - | 6.322.839.906 |

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 0 đồng.
Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 25.502.457.927 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất VND | Cộng VND |
|----------------------------|--------------------------|--------------------|
| Nguyên giá: | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 4.045.500.000 | 4.045.500.000 |
| Mua trong năm | - | - |
| Giảm trong năm | 3.180.500.000 | 3.180.500.000 |
| Tại ngày 31/12/2019 | 865.000.000 | 865.000.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | - | - |
| Khấu hao trong năm | - | - |
| Giảm trong năm | - | - |
| Tại ngày 31/12/2019 | - | - |
| Giá trị còn lại: | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 4.045.500.000 | 4.045.500.000 |
| Tại ngày 31/12/2019 | 865.000.000 | 865.000.000 |

Tổng giá trị quyền sử dụng đất tại 31/12/2019 là 865.000.000 đồng là giá trị các Quyền sử dụng đất tại Trà Vinh không có giấy tờ chứng minh quyền sở hữu của Công ty. Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Trà Vinh đều đứng tên cá nhân chứ không phải tên Công ty.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 865.000.000 đồng.

4.9. Đầu tư tài chính dài hạn

| | Tại ngày 31/12/2019 | | Tại ngày 01/01/2019 | |
|---------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Đầu tư dài hạn khác: | | | | |
| Công ty Cổ phần AQUAFEED Cừu Long | 7.203.840.000 | 7.203.840.000 | 7.203.840.000 | 7.203.840.000 |
| Công ty Cổ phần Biển Tây (*) | 4.835.000.000 | 213.742.707 | 4.835.000.000 | 213.742.707 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 61 | 267.993.320 | - | 267.993.320 | - |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Máy Động Lực | 445.000.000 | 445.000.000 | 445.000.000 | 445.000.000 |
| Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Biển Đông | 50.000.000 | 50.000.000 | 50.000.000 | 50.000.000 |
| Cộng | 12.801.833.320 | 7.912.582.707 | 12.801.833.320 | 7.912.582.707 |

Cho đến thời điểm này Công ty chưa nhận được báo cáo tài chính năm 2019 của các đơn vị nhận đầu tư và các đơn vị này cũng chưa giao dịch trên các sàn giao dịch chứng khoán.

(*) Công ty chưa nhận được báo cáo từ nhiều năm nay, theo thông tin tra cứu trên mạng Tổng cục Thuế thì hiện tại công ty này đã đóng cửa, ngưng hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.10. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2019 VND | | Tại ngày 01/01/2019 VND | |
|--------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty TNHH Dịch vụ Máy & Động cơ Đông Dương | 2.258.112.602 | 2.258.112.602 | 2.258.112.602 | 2.258.112.602 |
| Ban điều hành dự án Xi măng Hạ Long | 761.196.141 | 761.196.141 | 761.196.141 | 761.196.141 |
| Nguyễn Văn Châu | 196.830.000 | 196.830.000 | 156.470.000 | 156.470.000 |
| Công ty Cổ phần kỹ thuật CMP | - | - | 39.000.000 | 39.000.000 |
| Đào Thị Thanh | - | - | 146.456.976 | 146.456.976 |
| Nguyễn Hồng Quảng | - | - | 390.600.000 | 390.600.000 |
| Nguyễn Tiến Dũng | - | - | - | - |
| Trần Thị Thùy Trang | - | - | 146.188.000 | 146.188.000 |
| Các đối tượng khác | 435.085.832 | 435.085.832 | 611.508.239 | 611.508.239 |
| Cộng | 3.651.224.575 | 3.651.224.575 | 4.509.531.958 | 4.509.531.958 |

4.11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2019 VND | Tại ngày 01/01/2019 VND |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH Du lịch Mắt MeKong | - | 145.000.000 |
| Công ty Cổ phần Bê tông IBS | 649.999.999 | 499.999.999 |
| Các đối tượng khác | 72.824.992 | 376.771.150 |
| Cộng | 722.824.991 | 1.021.771.149 |

4.12. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

| | Tại ngày 31/12/2019 VND | | Trong năm VND | | Tại ngày 01/01/2019 VND | |
|-----------------------------|----------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|----------------------------|--------------------|
| | Phải thu | Phải nộp | Phải nộp | Đã nộp/khấu trừ | Phải thu | Phải nộp |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 422.470.330 | 1.996.971.529 | 1.694.234.115 | - | 119.732.916 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - | - | - | - | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 11.631.671 | 55.296.171 | 54.366.978 | - | 10.702.478 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 2.650.000.000 | - | 2.766.816.399 | 5.416.816.399 | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - | - |
| Cộng | 2.650.000.000 | 434.102.001 | 4.822.084.099 | 7.168.417.492 | - | 130.435.394 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.13. Chi phí phải trả ngắn hạn**

| | Tại ngày 31/12/2019 VND | Tại ngày 01/01/2019 VND |
|---------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí vật tư, phí cầu khác của công trình | 108.906.364 | 36.598.700 |
| Cộng | 108.906.364 | 36.598.700 |

4.14. Phải trả khác

| | Tại ngày 31/12/2019 VND | Tại ngày 01/01/2019 VND |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Ngắn hạn: | | |
| Kinh phí công đoàn | - | 48.999.300 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1.096.336.200 | 645.420.000 |
| Phải trả cổ tức cho cổ đông | 25.179.450 | 25.179.450 |
| Công ty TNHH Mua bán Nợ Việt Nam | 13.660.000.000 | 14.860.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh (Lãi vay) | 31.793.292.616 | 29.707.161.598 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Lãi vay) | 24.083.474.565 | 24.049.646.594 |
| Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần - Xem thêm mục 8 | - | 343.632.741 |
| Cộng | 70.658.282.831 | 69.680.039.683 |
| Dài hạn: | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 928.700.000 | 1.153.100.000 |
| Cộng | 928.700.000 | 1.153.100.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2019 VND | Trong năm VND | | Tại ngày 01/01/2019 VND |
|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------|-----------------------|----------------------------|
| | Giá trị | Tăng | Giảm | Giá trị |
| Vay ngắn hạn | | | | |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh | 3.800.432.644 | 64.240.873 | 9.259.549.723 | 12.995.741.494 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh | 34.879.400.000 | - | 9.440.000.000 | 44.319.400.000 |
| Cộng | 38.679.832.644 | 64.240.873 | 18.699.549.723 | 57.315.141.494 |

Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn được chi tiết như sau:

| | Tại ngày 31/12/2019 VND | | Tại ngày 01/01/2019 VND | |
|-------------|----------------------------|-----------------------|----------------------------|-----------------------|
| | Gốc | Lãi | Gốc | Lãi |
| Vay | 38.679.832.644 | 55.876.767.181 | 57.315.141.494 | 53.756.808.192 |
| Cộng | 38.679.832.644 | 55.876.767.181 | 57.315.141.494 | 53.756.808.192 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh**

| | |
|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Số hợp đồng | 38/2011/HỢTĐ- DNL |
| Ngày hợp đồng | 09/09/2011 |
| Hạn mức vay | 40.000.000.000 VND |
| Số dư nợ đến 31/12/2019 | 3.800.432.644 VND |
| Lãi suất | Theo từng giấy nhận nợ |
| Mục đích vay | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh |
| Tài sản đảm bảo | Quyền sử dụng đất tại thị trấn Long Điền, Huyện Long Điền, Tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu, quyền sử dụng đất tại Trà Vinh 63.610 m ² (Đã bán thanh lý trong năm 2019) |

ii) Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

| | |
|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Số hợp đồng | 1700-LAV-200303133 |
| Ngày hợp đồng | 01/07/2011 |
| Hợp đồng sửa đổi, bổ sung | 25/09/2014 (Kéo dài thời gian thanh toán đến 25/09/2017) |
| Hạn mức vay | 72.000.000.000 VND |
| Số dư nợ đến 31/12/2019 | 34.879.400.000 VND |
| Lãi suất | Theo từng giấy nhận nợ |
| Mục đích vay | Bổ sung vốn lưu động, mua nguyên vật liệu, chi lương và các chi phí sản xuất, chi phí tài chính. Thanh toán L/C đến hạn và nhận nợ vay bắt buộc đối với chiết khấu chứng từ nếu nước ngoài từ chối nhận thanh toán, bảo lãnh. |
| Tài sản đảm bảo | Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 1700-LCP-20041239 ngày 02/11/2014: quyền sử dụng đất tại Trà Vinh 63.610 m ² (Đã bán thanh lý trong năm 2019) |

4.16. Vốn chủ sở hữu**4.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Các khoản mục thuộc Vốn chủ sở hữu | | | | | Cộng VND |
|----------------------------|------------------------------------|--------------------------|------------------------|---------------------------|---------------------------------------|-------------------------|
| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Cổ phiếu quỹ VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 42.000.000.000 | 559.410.000 | (1.353.000.000) | 4.162.286.263 | (154.258.166.635) | (108.889.470.372) |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 10.581.159.041 | 10.581.159.041 |
| Số dư tại ngày 01/01/2019 | 42.000.000.000 | 559.410.000 | (1.353.000.000) | 4.162.286.263 | (143.677.007.594) | (98.308.311.331) |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | 1.586.409.674 | 1.586.409.674 |
| Tại ngày 31/12/2019 | 42.000.000.000 | 559.410.000 | (1.353.000.000) | 4.162.286.263 | (142.090.597.920) | (96.721.901.657) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

| | Tại ngày 31/12/2019 VND | Tại ngày 01/01/2019 VND |
|--------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần | 19.470.000.000 | 19.470.000.000 |
| Các cổ đông khác | 22.530.000.000 | 22.530.000.000 |
| Cộng | 42.000.000.000 | 42.000.000.000 |

4.16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp đầu năm | 42.000.000.000 | 42.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 42.000.000.000 | 42.000.000.000 |

4.16.4. Cổ phiếu

| | Tại ngày 31/12/2019 Cổ phiếu | Tại ngày 01/01/2019 Cổ phiếu |
|----------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 4.200.000 | 4.200.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 4.200.000 | 4.200.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 4.200.000 | 4.200.000 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ) | 135.300 | 135.300 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 135.300 | 135.300 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 4.064.700 | 4.064.700 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 4.064.700 | 4.064.700 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i> | - | - |

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần

4.16.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|-----------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Lãi sau thuế của cổ đông Công ty | 1.586.409.674 | 10.581.159.041 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - |
| Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.586.409.674 | 10.581.159.041 |
| Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm | 4.064.700 | 4.064.700 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 390 | 2.603 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.16.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|----------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Lãi sau thuế của cổ đông Công ty | 1.586.409.674 | 10.581.159.041 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - |
| Lãi sau thuế để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu | 1.586.409.674 | 10.581.159.041 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 4.064.700 | 4.064.700 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm | - | - |
| Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu | 4.064.700 | 4.064.700 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 390 | 2.603 |

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu đóng, sửa chữa thuyền xí nghiệp đóng tàu | 7.265.693.450 | 5.450.020.227 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ cảng | 12.701.112.577 | 10.305.555.624 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 2.909.090 | 1.280.060.482 |
| Cộng | 19.969.715.117 | 17.035.636.333 |

5.2. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn đóng, sửa chữa thuyền xí nghiệp đóng tàu | 4.302.968.091 | 3.358.827.534 |
| Giá vốn của dịch vụ cảng đã cung cấp | 7.119.071.268 | 7.238.814.062 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 1.768.000 | 1.181.952.437 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | 3.119.820.506 |
| Cộng | 11.423.807.359 | 14.899.414.539 |

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 565.352.126 | 961.637.550 |
| Cộng | 565.352.126 | 961.637.550 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.4. Chi phí tài chính

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|-----------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí lãi vay | 5.459.217.314 | 7.178.127.306 |
| Cộng | 5.459.217.314 | 7.178.127.306 |

5.5. Chi phí bán hàng

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí nhân viên | 1.917.999.043 | 1.602.237.858 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 20.151.819 | 16.390.454 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9.413.000 | 9.590.000 |
| Chi phí bằng tiền khác | 418.177.556 | 392.273.268 |
| Cộng | 2.365.741.418 | 2.020.491.580 |

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 1.853.750.510 | 1.780.542.916 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 7.690.000 | 4.381.013 |
| Chi phí dụng cụ văn phòng | 107.990.407 | 432.658.070 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 139.343.292 | 101.782.510 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 254.296.968 | 222.928.023 |
| Chi phí bằng tiền khác | 801.518.833 | 1.038.327.017 |
| Cộng | 3.164.590.010 | 3.580.619.549 |

5.7. Thu nhập khác

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Thu nhập do Ngân hàng phát mãi tài sản đảm bảo để cân trừ nợ vay | - | 4.343.078.019 |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | - | 7.272.727 |
| Chi phí lãi vay được ngân hàng miễn giảm | 3.339.258.325 | 15.812.528.781 |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm tàu | 6.296.229 | 348.474.461 |
| Thu nhập khác | 175.011.770 | 12.500 |
| Cộng | 3.520.566.324 | 20.511.366.488 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.8. Chi phí khác

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|-----------------------------------------|-------------------|-----------------|
| Chi phí phạt chậm nộp thuế | 818.676 | 701.424 |
| Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 55.049.116 | - |
| Chi phí khác | - | 43.150 |
| Cộng | 55.867.792 | 744.574 |

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm | 1.586.409.674 | 10.829.242.823 |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế | (1.586.409.674) | (12.340.031.928) |
| Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng | 5.739.055.990 | 7.815.574.872 |
| - <i>Thu lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành</i> | 276.000.000 | 255.000.000 |
| - <i>Chi phí lãi vay không hợp lý hợp lệ</i> | 5.459.217.314 | 7.178.127.306 |
| - <i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác</i> | 3.020.000 | 382.447.566 |
| - <i>Phạt vi phạm thuế</i> | 818.676 | - |
| Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm | 7.325.465.664 | 20.155.606.800 |
| - <i>Chi phí lãi vay được giảm đã loại trừ chi phí tính thuế các năm trước</i> | 3.339.258.325 | 15.812.528.781 |
| - <i>Thu nhập từ thanh lý tài sản do Ngân hàng phát mãi</i> | - | 4.343.078.019 |
| Trừ: Lỗ năm trước chuyển sang | 3.986.207.339 | - |
| Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh | - | (1.510.789.105) |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | - | 248.083.782 |
| - <i>Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này</i> | - | - |
| - <i>Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này</i> | - | 248.083.782 |

5.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.175.853.885 | 2.726.524.685 |
| Chi phí nhân công | 7.607.041.967 | 5.708.935.202 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.486.880.146 | 1.575.903.030 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.831.876.275 | 5.254.092.590 |
| Chi phí khác bằng tiền | 4.797.906.311 | 1.430.600.285 |
| Cộng | 16.899.558.584 | 16.696.055.792 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---------------------------------------------|-------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 64.240.873 | 1.042.816.801 |
| Cộng | 64.240.873 | 1.042.816.801 |

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 18.699.549.723 | 10.858.218.351 |
| Cộng | 18.699.549.723 | 10.858.218.351 |

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Căn cứ vào thực tế hoạt động của Công ty, Tổng Giám đốc phân chia các hoạt động của Công ty thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Lĩnh vực Bán hàng
- Lĩnh vực Dịch vụ Cảng
- Lĩnh vực đóng tàu, sửa chữa tàu và dịch vụ khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

| | Bán hàng | | Dịch vụ cảng | | Dịch vụ đóng tàu, sửa chữa tàu, khác | | Tổng cộng | |
|-------------------------------------|------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
| Doanh thu | | | | | | | | |
| Từ khách hàng bên ngoài | 2.909.090 | 1.280.060.482 | 12.701.112.577 | 10.305.555.624 | 7.265.693.450 | 5.450.020.227 | 19.969.715.117 | 17.035.636.333 |
| Cộng | 2.909.090 | 1.280.060.482 | 12.701.112.577 | 10.305.555.624 | 7.265.693.450 | 5.450.020.227 | 19.969.715.117 | 17.035.636.333 |
| Kết quả hoạt động kinh doanh | | | | | | | | |
| Chi phí bộ phận | | | | | | | | |
| + Giá vốn | 4.302.968.091 | 1.181.952.437 | 7.119.071.268 | 7.238.814.062 | 1.768.000 | 6.478.648.040 | 11.423.807.359 | 14.899.414.539 |
| + Chi phí khác phân bổ | 805.632 | 420.868.400 | 3.517.394.296 | 3.388.342.012 | 2.012.131.500 | 1.791.900.716 | 5.530.331.428 | 5.601.111.128 |
| Kết quả của bộ phận | | | | | | | | |
| Doanh thu, chi phí không phân bổ | | | | | | | | |
| + Doanh thu tài chính | | | | | | | 565.352.126 | 961.637.550 |
| + Chi phí tài chính | | | | | | | 5.459.217.314 | 7.178.127.306 |
| + Thu nhập khác | | | | | | | 3.520.566.324 | 20.511.366.488 |
| + Chi phí khác | | | | | | | 55.867.792 | 744.574 |
| Lợi nhuận trước thuế | | | | | | | 1.586.409.674 | 10.829.242.823 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | | | - | (248.083.782) |
| Lợi nhuận sau thuế | | | | | | | 1.586.409.674 | 10.581.159.041 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

| | Bán hàng | | Dịch vụ cảng | | Dịch vụ đóng tàu, sửa chữa tàu, khác | | Tổng cộng | |
|---------------------|------------|---------------|----------------|----------------|--------------------------------------|----------------|-----------------------|-----------------------|
| | Tại ngày | Tại ngày | Tại ngày | Tại ngày | Tại ngày | Tại ngày | Tại ngày | Tại ngày |
| | 31/12/2019 | 01/01/2019 | 31/12/2019 | 01/01/2019 | 31/12/2019 | 01/01/2019 | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản của bộ phận | 2.712.582 | 2.708.780.839 | 11.843.155.238 | 21.807.947.364 | 6.774.897.468 | 11.532.978.772 | 18.620.765.287 | 36.049.706.975 |
| Tổng tài sản | | | | | | | 18.620.765.287 | 36.049.706.975 |

| | Bán hàng | | Dịch vụ cảng | | Dịch vụ đóng tàu, sửa chữa tàu, khác | | Tổng cộng | |
|-------------------------|------------|----------------|----------------|----------------|--------------------------------------|----------------|------------------------|------------------------|
| | Tại ngày | Tại ngày | Tại ngày | Tại ngày | Tại ngày | Tại ngày | Tại ngày | Tại ngày |
| | 31/12/2019 | 01/01/2019 | 31/12/2019 | 01/01/2019 | 31/12/2019 | 01/01/2019 | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nợ phải trả của bộ phận | 16.802.553 | 10.095.683.326 | 73.360.094.984 | 81.278.679.828 | 41.965.769.407 | 42.983.655.152 | 115.342.666.944 | 134.358.018.306 |
| Tổng nợ phải trả | | | | | | | 115.342.666.944 | 134.358.018.306 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

1. Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần
2. Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty đầu tư
Thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải trả với các bên liên quan như sau:

| | <u>Năm 2019</u> <u>VND</u> | <u>Năm 2018</u> <u>VND</u> |
|--------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần | - | 343.632.741 |
| Xem mục 4.14 | | |
| Cộng | - | 343.632.741 |

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

| | <u>Năm 2019</u> <u>VND</u> | <u>Năm 2018</u> <u>VND</u> |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Thu nhập Ban Tổng Giám đốc | 270.534.000 | 308.698.975 |
| Thù lao Hội đồng quản trị | 192.000.000 | 204.000.000 |
| Cộng | 462.534.000 | 512.698.975 |

9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

| | <u>Năm 2019</u> <u>VND</u> | <u>Năm 2018</u> <u>VND</u> |
|-------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Thù lao BKS | 84.000.000 | 84.000.000 |
| Cộng | 84.000.000 | 84.000.000 |

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Trương Tùng Hưng
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2020

Hoàng Thị Tú
Kế toán trưởng

Vũ Văn Công
Người lập